

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu	32.979.000.000	
I	Tổng số thu	-	
1	Thu phí, lệ phí		
	Học phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	Giữ xe		
	Dạy thêm học thêm		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	Học phí		
	Giữ xe		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	Dạy thêm học thêm		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
	Học phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	Giữ xe		
	Dạy thêm học thêm		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.200.514.096	
	I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	11.086.919.596	
	Nhóm 0500: Chi hoạt động	11.086.919.596	
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	10.640.052.955	
	Tiền lương	2.941.439.873	
6001	Lương theo ngạch bậc	2.941.439.873	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	103.166.400	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	103.166.400	
	Phụ cấp lương	6.796.659.070	
6101	Phụ cấp chức vụ	58.968.000	
6102	Phụ cấp khu vực	562.926.000	
6103	Phụ cấp thu hút	373.440.904	

6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.949.827.534	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.530.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	352.601.102	
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	3.010.560.930	
6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	442.728.000	
6123	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - Xã hội		
6149	Phụ cấp khác	32.268.600	
	Các khoản đóng góp	798.787.612	
6301	Bảo hiểm xã hội	604.081.836	
6302	Bảo hiểm y tế	103.555.440	
6303	Kinh phí công đoàn	56.631.856	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	34.518.480	
	Tiểu nhóm 0130: Chi hàng hóa dịch vụ	314.568.841	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	86.071.288	
6501	Tiền điện	23.690.073	
6502	Tiền nước	62.381.215	
6549	Chi khác		
	Vật tư văn phòng	57.058.470	
6551	Văn phòng phẩm	6.110.260	
6599	Vật tư văn phòng khác	50.948.210	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.515.605	
6601	Cước phí điện thoại; thuê bao đường điện thoại; fax		
6603	Cước phí bưu chính	872.791	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước Internet; thuê đường truyền mạng	11.142.814	
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.500.000	
	Công tác phí	47.912.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.080.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	22.850.000	
6703	Thuê phòng ngủ	14.982.000	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.612.260	
6907	Nhà cửa		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.150.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.600.000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.862.260	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	93.399.218	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	13.814.714	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		
7012	Thanh toán hợp đồng, nghiệp vụ chuyên môn	23.710.000	
7017	Chi khoán thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học		
7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá		

7049	Chi phí khác	55.874.504	
	Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000	
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		
7099	Chi khác		
	Tiểu nhóm 0132 Chi hỗ trợ và bổ sung	-	
	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư		
7103	Chi trợ cấp dân cư		
	Tiểu nhóm 0132 Các khoản chi khác	132.297.800	
	Chi khác	111.237.800	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.821.600	
7757	Bảo hiểm tài sản và phương tiện		
7761	Chi tiếp khách	17.960.000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ.		
7799	Khác	91.456.200	
	Chi cho công tác Đảng	21.060.000	
7854	Chi phụ cấp cấp ủy	21.060.000	
	II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.113.594.500	
	Nhóm 0500: Chi hoạt động	5.113.594.500	
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	5.038.662.000	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.029.302.000	
6151	Học bổng học sinh sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	28.080.000	
6152	Học sinh dân tộc nội trú		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	710.598.000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.290.624.000	
	Tiền thưởng	9.360.000	
6201	Thưởng thường xuyên	9.360.000	
	Tiểu nhóm 0130: Chi hàng hóa dịch vụ	6.360.000	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.360.000	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ của ngành	6.360.000	
	Tiểu nhóm 0132 Chi hỗ trợ và bổ sung	15.000.000	
	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	15.000.000	
	Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000	
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		
7103	Chi trợ cấp dân cư		
	Tiểu nhóm 0132 Các khoản chi khác	53.572.500	
	Chi khác	53.572.500	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ.	53.572.500	

Mường Nhé, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Việt

Thủ trưởng đơn vị



Lê Trường Giang